

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **44/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 13 - 12 - 2021

“V/v Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chơn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Minh Trí

2. Bà Nguyễn Ngọc Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp “Xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 77/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 24 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị S**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp Y, xã N. Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Ông **Hà Minh T**, sinh năm 1950

Địa chỉ: Ấp Y, xã N. Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang

(Bà S có mặt, ông T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án bà Trần Thị S trình bày yêu cầu như sau:

Bà Trần Thị S và ông Hà Minh T về sống chung vào năm 2007 hôn nhân tự nguyện, ông bà có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N.Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu

thuần là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau làm cho đời sống vợ chồng không hạnh phúc nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay xét thấy không thể tiếp tục chung sống với ông T, bà yêu cầu Tòa giải quyết cho bà ly hôn.

Về con chung, về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra bà S không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Hà Minh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng hợp lệ từ khi thụ lý vụ án đến hòa giải (02 lần), nhưng ông T không hợp tác, cũng không trình bày ý kiến yêu cầu của mình gửi đến Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của bà S. Tòa án đã tiến hành làm các thủ tục tố tụng theo quy định của luật tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: Đơn khởi kiện xin ly hôn; giấy chứng nhận kết hôn; sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân bà Trần Thị S; bản tự khai.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà S giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày trên, bị đơn ông T vắng mặt không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị S với ông Hà Minh T là có căn cứ chấp nhận theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; về con chung, tài sản và nợ chung các đương sự đều không yêu cầu nên không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, căn cứ các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã giao các thủ tục xét xử hợp lệ cho ông T nhưng ông vẫn vắng mặt không lý, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX xét xử vắng mặt ông T theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà S và ông T cưới nhau vào từ năm 2007, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N. Y, theo giấy Chứng nhận kết hôn số 161, quyển số 02/2013 ngày 17/11/2014 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà S xin được ly hôn với ông T, do ông bà thường xuyên cự cãi bất hòa về quan điểm sống, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và ông bà đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Còn ông T thì trong suốt quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và thông báo hòa giải hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để tiến hành hòa giải, hàn gắn tình cảm, trở về đoàn tụ nhưng ông T không hợp tác và cũng không trình bày ý kiến gì gửi đến Tòa án đối với yêu cầu xin ly hôn của bà S.

Tại phiên tòa hôm nay, bà S cương quyết xin ly hôn với ông T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà S và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu xin ly hôn của bà S là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung, tài sản và nợ chung: Bà S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa bà Trần Thị S và ông Hà Minh T.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà S xác định không có nên Hội đồng không xem xét giải quyết.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Trần Thị S có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0007228 ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy bà S đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- VKSND huyện;
- UBND xã N. Y;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Chon

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA